

# NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở BỆNH NHÂN VẢY NÉN TẠI BỆNH VIỆN DA LIỄU THÀNH PHỐ CẦN THƠ NĂM 2023-2024

Huỳnh Đình Bá Thiên<sup>1</sup>, Đặng Thị Ngọc Bích<sup>2</sup>, Tô Thị Yến Nhi<sup>1</sup>, Trần Tín Nghĩa<sup>1\*</sup>

1. Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

2. Bệnh Viện Đa Khoa Tâm Anh

\*Email: ttngia@ctump.edu.vn

Ngày nhận bài: 14/8/2024

Ngày phản biện: 13/9/2024

Ngày duyệt đăng: 25/9/2024

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Vảy nến là bệnh da tự miễn ở thường gặp, ảnh hưởng đến 2-3% dân số thế giới. Bệnh có biểu hiện lâm sàng đa dạng, thể lâm sàng thường gặp nhất là vảy nến mảng với triệu chứng ngứa ít hoặc nhiều tùy theo từng người, từng giai đoạn bệnh. Dù hiếm khi gây tử vong, nhưng bệnh ảnh hưởng lên sức khỏe, đời sống tâm lý của bệnh nhân, làm tăng cảm giác kích động, cảm giác bị kỳ thị, góp phần dẫn đến các rối loạn liên quan đến lo lắng, trầm cảm. **Mục tiêu nghiên cứu:** Mô tả đặc điểm chất lượng cuộc sống và một số yếu tố liên quan ảnh hưởng chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân vảy nến. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu thực hiện trên 130 bệnh nhân được chẩn đoán và điều trị vảy nến tại Bệnh viện Da Liễu thành phố Cần Thơ từ tháng 12/2023 – 06/2024. **Kết quả:** Bệnh nhân vảy nến có ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống chiếm 90%, trong đó ảnh hưởng mức độ trung bình trở lên chiếm 68,4%. Yếu tố chất lượng cuộc sống bị ảnh hưởng nhiều nhất là triệu chứng, cảm giác và hoạt động hàng ngày (điểm trung bình lần lượt là  $2,59 \pm 1,15$  và  $2,37 \pm 1,60$ ). Bệnh nhân từ 16-40 tuổi có nguy cơ bị ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống nhiều hơn 2,93 lần so với nhóm từ 41-65 tuổi và có nguy cơ gấp hơn 7 lần so với nhóm >65 tuổi. Bệnh nhân giới tính nữ chịu ảnh hưởng nhiều hơn bệnh nhân giới tính nam (DLQI lần lượt là  $10,65 \pm 0,80$  so với  $8,00 \pm 0,62$  với  $p < 0,05$ ). **Kết luận:** 90% bệnh nhân vảy nến có ảnh hưởng chất lượng cuộc sống, trong đó triệu chứng-cảm giác và các hoạt động hàng ngày là ảnh hưởng nhiều nhất. Có mối liên quan giữa chất lượng cuộc sống suy giảm trên bệnh nhân vảy nến với giới tính nữ và những người trong độ tuổi lao động.

**Từ khóa:** Chất lượng cuộc sống, vảy nến, yếu tố liên quan.

## ABSTRACT

### STUDY ON THE CHARACTERISTICS OF QUALITY OF LIFE AND RELATED FACTORS IN PSORIASIS PATIENTS AT CAN THO DERMATOLOGY HOSPITAL IN 2023-2024

Huynh Dinh Ba Thien<sup>1</sup>, Dang Thi Ngoc Bich<sup>2</sup>, To Thi Yen Nhi<sup>1</sup>, Tran Tin Nghia<sup>1\*</sup>

1. Can Tho University of Medicine and Pharmacy

2. Tam Anh General Hospital

**Background:** Psoriasis is a common autoimmune skin disease, affecting 2-3% of the world's population. The clinical manifestations of the disease are diverse, with plaque psoriasis being the most common form, presenting with varying degrees of itching depending on the individual and the stage of the disease. Although rarely fatal, psoriasis impacts the health and psychological well-being of patients, increasing feelings of agitation and stigma, which can contribute to anxiety and depression-related disorders. **Objective:** To describe the characteristics of quality of life and some related factors affecting the quality of life in psoriasis patients. **Materials and methods:** The study

was conducted on 130 patients diagnosed and treated for psoriasis at Can Tho Dermatology Hospital from December 2023 to June 2024. **Results:** Psoriasis affected the quality of life in 90% of patients, with moderate to severe impacts in 68.4%. The most affected quality of life domains were symptoms and feelings, and daily activities (average scores were  $2.59 \pm 1.15$  and  $2.37 \pm 1.60$ , respectively). Patients aged 16-40 had a 2.93 times higher risk of quality of life impairment compared to those aged 41-65 and a more than 7 times higher risk compared to those over 65 years old. Female patients were more affected than male patients (mean DLQI scores were  $10.65 \pm 0.80$  vs.  $8.00 \pm 0.62$ ,  $p < 0.05$ ). **Conclusion:** 90% of psoriasis patients experience an impact on their quality of life, with symptoms and feelings, as well as daily activities, being the most affected aspects. Some factors that are strongly associated with a significant decline in the quality of life of psoriasis patients include being female and being of working age.

**Keywords:** Life quality, psoriasis, risk factors.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Bệnh vẩy nến là một bệnh viêm da mạn tính, tiến triển từng đợt, dai dẳng suốt đời, chưa rõ nguyên nhân. Tuy bệnh ít ảnh hưởng đến tính mạng nhưng gây ảnh hưởng nhiều tới thể chất, tâm lý và chất lượng cuộc sống của người bệnh [1]. Mặc dù bệnh vẩy nến ít gây tử vong, trừ những trường hợp nặng như đỏ da toàn thân, mụn mủ toàn thân nhưng bệnh lại ảnh hưởng nhiều đến thẩm mỹ và tâm lý làm ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của bệnh nhân [2]. Nguyên nhân là do tổn thương trên da và tính chất mạn tính của bệnh làm kéo dài thời gian điều trị, gây giảm tính thẩm mỹ, ảnh hưởng đến giao tiếp, khiến cho bệnh nhân thường xuyên có tâm lý bi quan, chán nản và mất tự tin, từ đó làm suy giảm chất lượng cuộc sống (CLCS) của họ.

Các nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng bệnh vẩy nến có ảnh hưởng tiêu cực đến tất cả các khía cạnh của cuộc sống, bao gồm công việc, học tập, nghề nghiệp, các mối quan hệ xã hội, đời sống tình dục và cuộc sống gia đình của người bệnh [3]. Đánh giá đúng chất lượng cuộc sống của bệnh nhân vẩy nến, cũng như khảo sát các yếu tố góp phần làm suy giảm chất lượng cuộc sống của bệnh nhân sẽ giúp các bác sĩ da liễu xây dựng chiến lược điều trị và dự phòng tái phát hiệu quả hơn, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống cho bệnh nhân. Tại Việt Nam, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu đánh giá các yếu tố dịch tễ, lâm sàng và đánh giá kết quả điều trị bệnh vẩy nến. Rất ít nghiên cứu đã đánh giá toàn diện ảnh hưởng của vẩy nến lên chất lượng cuộc sống của người bệnh cũng như mối liên quan giữa các yếu tố dịch tễ với sự suy giảm chất lượng cuộc sống. Do đó, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu: Mô tả đặc điểm chất lượng cuộc sống và một số yếu tố liên quan ảnh hưởng chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân vẩy nến.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

Bệnh nhân được chẩn đoán là vẩy nến đến khám và điều trị tại Bệnh viện Da liễu Thành phố Cần Thơ từ 12/2023 đến 06/2024.

- **Tiêu chuẩn chọn mẫu:** Bệnh nhân  $\geq 16$  tuổi, được chẩn đoán xác định là bệnh vẩy nến theo hướng dẫn của Bộ Y Tế (2015). Chủ yếu dựa vào lâm sàng, cụ thể là dát, mảng hồng ban tróc vẩy (đôi khi là sẩn có vẩy) có  $\geq 1$  trong các tính chất gọi ý sau:

Dấu hiệu Auspitz

Tổn thương giới hạn rõ

Vảy trắng bạc

Vị trí: Vùng tỳ đè (khủy tay, đầu gối, cùi chỏ, lòng bàn tay, bàn chân), phía mặt dưới của tay và chân, da đầu.

Kích thước thay đổi từ 5-10cm

+ Trong những trường hợp khó xác định chẩn đoán sẽ được hội chẩn và được chẩn đoán xác định bằng mô bệnh học.

+ Bệnh nhân đồng ý tham gia nghiên cứu.

- **Tiêu chuẩn loại trừ:** Bệnh nhân đang có dấu hiệu bị bệnh tim, gan, thận, phổi nặng. Bệnh nhân tâm thần. Bệnh nhân đang có thai hoặc cho con bú. Bệnh nhân không đồng ý tham gia nghiên cứu.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

- **Thiết kế nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang có phân tích.

- **Cỡ mẫu:** Áp dụng công thức ước lượng một tỷ lệ trong quần thể:

$$n = Z^2_{(1-\frac{\alpha}{2})} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n: Cỡ mẫu tối thiểu cần có.

Z: Trị số tra từ bảng phân phối chuẩn.

$\alpha$ : Mức ý nghĩa thống kê, chọn  $\alpha = 0,05$  nên  $Z_{1-\frac{\alpha}{2}} = 1,96$ .

Theo nghiên cứu của tác giả P.M.Guavita Falla và cộng sự (2023) thì mức độ ảnh hưởng của bệnh vẩy nến lên chất lượng cuộc sống là 85,9% [3]. Chọn  $p=0,859$ .

d: Sai số cho phép, chọn  $d=0,06$

Thay các giá trị vào công thức trên ta được n tối thiểu là 130 bệnh nhân.

- **Phương pháp chọn mẫu:** Chọn mẫu thuận tiện đối tượng nghiên cứu thỏa tiêu chuẩn chọn mẫu.

- **Nội dung nghiên cứu:**

+ Đặc điểm chung gồm: Tuổi, tuổi khởi phát, giới tính.

+ Đặc điểm chất lượng cuộc sống: Đánh giá sự ảnh hưởng chất lượng cuộc sống của người bệnh bằng chỉ số chất lượng cuộc sống liên quan đến bệnh da liễu (DLQI - Dermatology Life Quality Index). Bộ câu hỏi đánh giá gồm với 10 câu hỏi, mỗi câu hỏi có thang điểm 0,1,2,3 tương ứng với mức độ tăng dần từ không ảnh hưởng, ảnh hưởng ít, ảnh hưởng nhiều và ảnh hưởng rất nhiều. Bộ câu đánh giá sự ảnh hưởng của bệnh vẩy nến đến các khía cạnh của chất lượng cuộc sống như triệu chứng-cảm giác, hoạt động hàng ngày, nghề nghiệp, quan hệ cá nhân, hoạt động giải trí, và những khó khăn do vấn đề điều trị mang lại.

+ Đánh giá mối liên quan giữa đặc điểm lâm sàng, yếu tố dịch tễ của bệnh vẩy nến với chất lượng cuộc sống của bệnh nhân.

- **Phân tích và xử lý số liệu:** Số liệu được mã hóa và xử lý theo chương trình SPSS 20.0. Thống kê mô tả: Biến định lượng (mô tả giá trị trung bình, độ lệch chuẩn:  $\bar{X} \pm SD$ ); Biến định tính (Mô tả tần số và tỷ lệ phần trăm (%)). Thống kê phân tích: Mối liên quan một số yếu tố với chất lượng cuộc sống bệnh nhân vẩy nến sử dụng phép kiểm Chi-Square ( $\chi^2$ ). Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi  $p < 0,05$ ; độ tin cậy 95%.

- **Đạo đức trong nghiên cứu:** Nghiên cứu này được thông qua Hội đồng đạo đức trong nghiên cứu Y Sinh học của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ (số 23.189.HV/PCT-HĐĐĐ).

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Đặc điểm của đối tượng nghiên cứu

Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu

| Đặc điểm         | Trung bình $\pm$ ĐLC |           |
|------------------|----------------------|-----------|
| Tuổi             | 46,71 $\pm$ 15,98    |           |
| Đặc điểm         | Tần số (n=130)       | Tỷ lệ (%) |
| Nhóm tuổi (tuổi) |                      |           |
| 16-40            | 48                   | 36,9      |
| 41-65            | 65                   | 50,0      |
| >65              | 17                   | 13,1      |
| Tuổi khởi phát   |                      |           |
| >30 tuổi         | 35                   | 73,1      |
| $\leq$ 30 tuổi   | 95                   | 26,9      |
| Giới tính        |                      |           |
| Nam              | 79                   | 60,8      |
| Nữ               | 51                   | 39,2      |

Nhận xét: Tuổi trung bình trong mẫu nghiên cứu 46,71 $\pm$ 15,95 tuổi, đa số bệnh nhân khởi phát bệnh muộn sau 30 tuổi chiếm 73,1%, nam chiếm tỷ lệ cao hơn nữ với 60,8% và 39,2%.

#### 3.2. Đặc điểm về mức độ ảnh hưởng của bệnh vảy nến tới chất lượng cuộc sống của người bệnh

Bảng 2. Phân bố mức độ ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống (CLCS) theo tổng điểm

| Mức độ ảnh hưởng           | Tần số (n) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------------|------------|-----------|
| Không ảnh hưởng (0-1 điểm) | 13         | 10,0      |
| Ít (2-5 điểm)              | 28         | 21,5      |
| Trung bình (6-10 điểm)     | 36         | 27,7      |
| Nhiều (11-20 điểm)         | 51         | 39,2      |
| Rất nhiều (21-30 điểm)     | 2          | 1,5       |

Nhận xét: Ảnh hưởng CLCS ở mức độ nhiều chiếm đa số 51 bệnh nhân (chiếm 39,2%), kế đến là mức độ trung bình có 36 bệnh nhân (chiếm 27,7%).

Bảng 3. Phân bố về mức độ ảnh hưởng của bệnh lên từng vấn đề riêng và chất lượng cuộc sống nói chung của bệnh nhân vảy nến

| Phạm vi ảnh hưởng      | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu | Trung bình $\pm$ ĐLC |
|------------------------|-------------|----------------|----------------------|
| Triệu chứng - cảm giác | 5           | 0              | 2,59 $\pm$ 1,15      |
| Hoạt động hàng ngày    | 6           | 0              | 2,37 $\pm$ 1,60      |
| Nghề nghiệp            | 4           | 0              | 1,17 $\pm$ 1,14      |
| Quan hệ cá nhân        | 3           | 0              | 0,75 $\pm$ 0,78      |
| Hoạt động giải trí     | 5           | 0              | 1,26 $\pm$ 1,28      |
| Điều Trị               | 3           | 0              | 0,93 $\pm$ 0,81      |
| DLQI                   | 22          | 0              | 9,04 $\pm$ 5,70      |

Nhận xét: Chất lượng cuộc sống của 130 bệnh nhân vảy nến bị ảnh hưởng trung bình là 30,23%, người bị ảnh hưởng cao nhất là 73,3% và thấp nhất là 0%. Trong đó triệu chứng - cảm giác bị ảnh hưởng nhiều nhất với tỷ lệ trung bình là 43,1%.

### 3.3. Mối liên quan giữa các đặc điểm dịch tễ, lâm sàng của bệnh vẩy nến với chất lượng cuộc sống

Bảng 4. Sự khác biệt về mức độ ảnh hưởng của bệnh vẩy nến lên chất lượng cuộc sống giữa 2 giới

| Giới tính | DLQI > 5 điểm<br>n (%) | DLQI ≤ 5 điểm<br>n (%) | p     | OR (KTC 95%)      |
|-----------|------------------------|------------------------|-------|-------------------|
| Nữ        | 41 (80,4)              | 10 (19,6)              | 0,013 | 2,8 (1,224-6,366) |
| Nam       | 47 (59,5)              | 32 (40,5)              |       |                   |

Nhận xét: Theo giới tính, có sự khác biệt ở 2 nhóm bệnh nhân có tổng điểm CLCS ≤5 và nhóm >5 điểm, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ).

Bảng 5. Mối liên quan giữa nhóm tuổi và mức độ ảnh hưởng lên đời sống sinh hoạt trên bệnh nhân vẩy nến

| Nhóm tuổi       | DLQI > 5<br>n (%) | DLQI ≤ 5<br>n (%) | p     | OR (KTC 95%)        |
|-----------------|-------------------|-------------------|-------|---------------------|
| Từ 16 - 40 tuổi | 40 (83,3)         | 8 (16,7)          | 1     | 1,00                |
| Từ 41 - 65 tuổi | 41 (63,1)         | 24 (36,9)         | 0,021 | 2,93 (1,177-7,279)  |
| Lớn hơn 65 tuổi | 7 (41,2)          | 10 (58,8)         | 0,002 | 7,14 (2,091-24,400) |

Nhận xét: Theo nhóm tuổi, có sự khác biệt giữa 2 nhóm bệnh nhân có tổng điểm CLCS ≤ 5 và nhóm ≥ 5 điểm, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê.

## IV. BÀN LUẬN

### 4.1. Đặc điểm chung đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận nam chiếm 60,8% và nữ chiếm 39,2%, tỷ lệ nam:nữ là 1,5:1. Kết quả này cũng tương tự như trong nghiên cứu của Phạm Bích Ngọc (2024) [4] (nam chiếm 69% và nữ chiếm 31%), nhưng khác với nghiên cứu của Alexander Egeberg (2020) ghi nhận bệnh nhân nữ chiếm ưu thế với tỉ lệ 57,8% cao và nam chiếm 42,2% [5]. Sự chênh lệch về giới tính có thể được lý giải bởi nam giới, ngoài việc phải chịu nhiều áp lực trong cuộc sống và công việc dễ dẫn tới căng thẳng, stress thì việc sử dụng thuốc lá, rượu bia bữa bãi cũng là những yếu tố có khả năng gây khởi phát bệnh vẩy nến nhiều hơn so với nữ giới.

Các bệnh nhân vẩy nến tham gia nghiên cứu của chúng tôi có tuổi trung bình là  $46,71 \pm 15,98$  tuổi, với tuổi nhỏ nhất là 16 tuổi và lớn nhất là 87 tuổi. Nhóm tuổi từ 35 đến dưới 45 tuổi và 45 đến dưới 55 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất 20,8%, kế tiếp là nhóm tuổi từ 56 đến dưới 65 tuổi (19,2%) và thấp nhất là nhóm 16-25 tuổi (10%). Nghiên cứu của Trương Thị Mộng Thường và Lê Ngọc Diệp (2012) nghiên cứu trên 181 bệnh nhân vẩy nến có tuổi trung bình là  $45,34 \pm 15,36$  tuổi, tỷ lệ vẩy nến cao nhất ở lứa tuổi 45-55 chiếm 22,1% [6].

### 4.2. Đặc điểm về mức độ ảnh hưởng của bệnh vẩy nến tới chất lượng cuộc sống của người bệnh

Trong nghiên cứu của chúng tôi, 90% bệnh nhân vẩy nến cho biết bệnh ảnh hưởng tới chất lượng cuộc sống của họ, trong đó 68,4% bệnh nhân trải qua ảnh hưởng từ mức độ trung bình trở lên. Các yếu tố liên quan đến triệu chứng, cảm giác và hoạt động hàng ngày bị ảnh hưởng nặng nề nhất, với điểm trung bình cho các mục này đều trên 2 điểm, tức là mức độ ảnh hưởng từ nhiều trở lên. Kết quả này phản ánh rõ ràng gánh nặng của bệnh vẩy nến lên chất lượng cuộc sống của bệnh nhân. Các triệu chứng da liễu của bệnh vẩy nến, như

ngứa, kích ứng, đỏ, đau rát và vảy da, gây ra cảm giác khó chịu và mệt mỏi, khiến bệnh nhân mất ngủ, căng thẳng thần kinh, và mệt mỏi kéo dài, làm ảnh hưởng đến sức khỏe và khả năng lao động. Những yếu tố này không chỉ làm suy giảm chất lượng cuộc sống của bệnh nhân mà còn có thể khiến bệnh vảy nến trở nên nặng hơn. Ngứa, đau nhức, lo lắng và mất ngủ liên kết chặt chẽ với nhau, tạo thành một vòng xoắn bệnh lý gây suy giảm chất lượng cuộc sống. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với các nghiên cứu khác trên thế giới, như cuộc khảo sát của Hiệp hội Vảy nến Quốc gia Mỹ cho thấy gần 75% bệnh nhân cho rằng bệnh vảy nến ảnh hưởng từ mức độ trung bình đến nghiêm trọng tới chất lượng cuộc sống của họ [2]. Nghiên cứu của Tung-Yi Lin và cộng sự cũng ghi nhận điểm trung bình về triệu chứng và cảm nhận của bệnh nhân là  $2,63 \pm 1,46$ , tức là ảnh hưởng từ mức độ nhiều trở lên [7].

#### **4.3. Mối liên quan giữa các đặc điểm dịch tễ, lâm sàng của bệnh vảy nến với chất lượng cuộc sống**

Về giới tính, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa 2 nhóm bệnh nhân khi đề cập đến giới tính ( $p=0,013 < 0,05$ ). trong nghiên cứu của chúng tôi, chất lượng cuộc sống của nữ kém hơn nam giới, tổng điểm CLCS trung bình của nam và nữ lần lượt là  $8,05 \pm 5,48$  điểm và  $10,65 \pm 5,67$  điểm. Phân tích Odds Ratio (OR) cho thấy, với  $OR = 2.8$ , phụ nữ mắc bệnh vảy nến có nguy cơ cao hơn 2.8 lần so với nam giới trong việc trải qua sự suy giảm nghiêm trọng về chất lượng cuộc sống, như được đo lường bởi chỉ số DLQI  $> 5$  điểm. Điều này cho thấy đối với vảy nến, chất lượng cuộc sống của bệnh nhân nữ bị ảnh hưởng nhiều hơn bệnh nhân nam. Kết quả này không chỉ là đáng kể về mặt thống kê mà còn phản ánh sự cần thiết phải xem xét các chiến lược can thiệp và hỗ trợ tinh thần cụ thể cho phụ nữ trong quản lý bệnh vảy nến. Kết quả của chúng tôi tương tự các nghiên cứu của các tác giả, Sampogna và cộng sự [8], Rakhesh và cộng sự [9] cũng cho thấy nữ giới bị ảnh hưởng nặng nề hơn nam giới bởi vì nữ giới thường quan tâm, chú trọng đến dáng vẻ bên ngoài nhiều hơn so với nam. Tổn thương da vảy nến gây ảnh hưởng đến thẩm mỹ, làm nữ giới mất tự tin, suy nghĩ, lo lắng nhiều hơn.

Về độ tuổi, kết quả được trình bày trong bảng 3 cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm tuổi trong việc ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống trên bệnh nhân vảy nến. Nhóm tuổi từ 16 - 40 tuổi có 16,7% bệnh nhân có  $DLQI \leq 5$  và 83,3% có  $DLQI > 5$ , đây là nhóm tham chiếu, cho thấy rằng bệnh vảy nến có tác động nghiêm trọng đến chất lượng cuộc sống của bệnh nhân trẻ tuổi hơn. Điều này có thể do áp lực từ công việc, học tập và hoạt động xã hội. Kết quả bảng 6 cho thấy bệnh nhân trong nhóm tuổi 16-40 có nguy cơ bị ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống nhiều hơn 2,93 lần so với nhóm tuổi từ 41-65 và có nguy cơ gấp hơn 7 lần so với nhóm  $> 65$  tuổi. Kết quả nghiên cứu của Phạm Bích Ngọc cũng cho thấy độ tuổi từ 16-39 cũng chịu tác động nặng nề hơn so với các nhóm tuổi khác [4]. Sampogna và cộng sự [8] cho rằng chất lượng cuộc sống ở người già trên 65 tuổi thường bị ảnh hưởng chất lượng cuộc sống nặng nề hơn so với người trẻ. Có thể lý giải sự khác biệt này là do ở các nước châu Âu người già thường sống trong các viện dưỡng lão, thiếu sự quan tâm chăm sóc của người thân kèm thêm bệnh vảy nến khiến họ khó hòa nhập với mọi người xung quanh so với lối sống ở nước ta là người già vẫn sống cùng với gia đình và con cháu nên cuộc sống dễ hòa nhập hơn.

## V. KẾT LUẬN

90% bệnh nhân vảy nến có ảnh hưởng chất lượng cuộc sống, trong đó triệu chứng cảm giác và các hoạt động hàng ngày là ảnh hưởng nhiều nhất. Có mối liên quan giữa chất lượng cuộc sống suy giảm trên bệnh nhân vảy nến với giới tính nữ và những người trong độ tuổi lao động.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Christopher EM Griffiths. Psoriasis. *Lancet*. 2021.397(10281), 1301-1315, doi: 10.1016/S0140-6736(20)32549-6.
  2. Kueger G et al., The impact of psoriasis on quality of life. Result of a 1998 National Psoriasis Foundation patient membership survey. *Arch Dermatol*. 2001.137, 280-284, doi:10-1001/pubs.Arch Dermatol.
  3. Guavita Falla, P. M., J. R. Castro Ayarza, C. Cortés Correa, and E. Peñaranda Contreras (2023). Evaluation of Dermatology Life Quality Index (DLQI) Scores in Patients With Psoriasis: a cross-sectional and correlation study over a 6-year period, *Actas Dermosifiliogr*. 2023.114 (3), 282-284, doi:10.1016/j.ad.2022.05.029.
  4. Phạm Bích Ngọc. Ảnh hưởng của bệnh vảy nến tới chất lượng cuộc sống của bệnh nhân. *Tạp chí Y học Việt Nam*. 2024.534(1B), doi: <https://doi.org/10.51298/vmj.v534i1B.8271>.
  5. Egeberg A., See K., Garrelts A., et al. Epidemiology of psoriasis in hard-to-treat body locations: data from the Danish skin cohort. *BMC Dermatol*. 2020.20(1), 3, doi: 10.1186/s12895-020-00099-7.
  6. Trương Thị Mộng Thường và Lê Ngọc Diệp. Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân vảy nến đến điều trị tại BV Da liễu TP HCM từ 01/09/2010 đến 30/04/2011, *Tạp chí Y học TP. Hồ Chí Minh*. 2020.16(1), 284-292, <https://doi.org/10.51298/vmj.v537i1.9004>.
  7. Lin, T. Y., See, L. C., Shen, Y. M., Liang, C. Y., Chang, H. N., & Lin, Y. K.. Quality of life in patients with psoriasis in Northern Taiwan. *Chang Gung Medical Journal*. 2001. 34, 186-196, PMID: 21539761.
  8. Sampogna F., et al.. Age, gender, quality of life and psychological distress in patients hospitalized with psoriasis, *Br J Dermatol*. 2006. 154(2), 325-3, doi: 10.1111/j.1365-2133.2005.06909.x.
  9. Rakhesh, S. V., M. D'Souza & A. Sahai. Quality of life in psoriasis: a study from south India. *Indian J Dermatol Venereol Leprol*. 2008. 74, 600-6, doi: 10.4103/0378-6323.45101.
-